

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 39

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 14 vào ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên
Ông Lê Vũ Thuật	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Xuân Vương và Ông Nguyễn Chí Linh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61517100/21236198/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập ngày 19 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

191050331/11

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2018. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

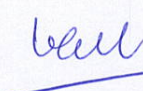
VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		857.147.079.165	853.388.701.763
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	107.711.540.424	92.511.870.590
111	1. Tiền		57.511.540.424	60.511.870.590
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.200.000.000	32.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.068.954.572	3.068.954.572
121	1. Chứng khoán kinh doanh		68.954.572	68.954.572
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	3.000.000.000	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		180.515.133.240	152.451.701.381
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	186.750.353.275	160.305.714.690
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	11.203.654.480	9.653.990.649
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.512.966.702	5.051.820.467
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 7	(22.951.841.217)	(22.559.824.425)
140	IV. Hàng tồn kho	9	558.096.450.138	596.501.069.108
141	1. Hàng tồn kho		560.398.662.160	598.968.372.631
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.302.212.022)	(2.467.303.523)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.755.000.791	8.855.106.112
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.821.212.870	1.738.366.511
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.795.441.308	6.587.783.910
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		138.346.613	528.955.691
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		344.787.516.185	336.005.106.233
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.771.660.200	3.771.660.200
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.418.995.683	5.514.545.683
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(1.647.335.483)	(1.742.885.483)
220	II. Tài sản cố định		251.053.183.383	253.226.364.586
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	172.172.213.189	173.781.426.460
222	Nguyên giá		482.450.386.241	475.311.416.830
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(310.278.173.052)	(301.529.990.370)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	78.880.970.194	79.444.938.126
228	Nguyên giá		83.921.172.931	83.921.172.931
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.040.202.737)	(4.476.234.805)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		17.947.255.679	30.613.675.807
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	17.947.255.679	30.613.675.807
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	23.757.578.696	24.676.475.700
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		12.497.578.696	13.416.475.700
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.260.000.000	11.260.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		48.257.838.227	23.716.929.940
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	46.597.149.621	21.581.480.949
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	1.660.688.606	2.135.448.991
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.201.934.595.350	1.189.393.807.996


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		523.095.018.289	563.377.699.129
310	I. Nợ ngắn hạn		516.976.400.839	557.406.335.183
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	26.561.255.799	86.937.589.737
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	209.462.189.403	209.709.790.869
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.530.782.122	15.221.960.129
314	4. Phải trả người lao động		64.103.647.471	80.307.626.310
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.185.621.237	2.312.734.609
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		516.200.000	3.015.200.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.934.903.905	30.239.896.391
320	8. Vay ngắn hạn	20	162.031.181.877	105.856.350.728
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	19.650.619.025	23.805.186.410
330	II. Nợ dài hạn		6.118.617.450	5.971.363.946
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	4.798.256.833	4.573.789.875
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.260.360.617	1.337.574.071
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		678.839.577.061	626.016.108.867
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	678.839.577.061	626.016.108.867
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.772.800.000	265.772.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		265.772.800.000	265.772.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.680.700.783	16.680.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		196.625.929.449	194.356.152.797
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.722.465.122	81.425.296.200
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		77.006.445.076	59.741.346.287
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		52.716.020.046	21.683.949.913
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		70.037.681.707	67.781.159.087
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.201.934.595.350	1.189.393.807.996


Hồ Thị Hải Vân
Người lập


Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng


Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	489.077.723.185	515.254.678.355
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	476.098.551	1.493.759.941
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	488.601.624.634	513.760.918.414
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	269.824.069.710	277.435.249.284
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.777.554.924	236.325.669.130
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	1.976.220.258	2.406.257.255
22	7. Chi phí tài chính	26	7.185.631.007	6.520.013.070
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	26	3.810.632.833	2.833.885.099
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	14.1	497.578.696	456.865.505
25	9. Chi phí bán hàng	27	113.182.727.403	124.543.207.290
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	40.852.969.071	45.536.654.152
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.030.026.397	62.588.917.378
31	12. Thu nhập khác	28	10.126.989.389	1.928.616.945
32	13. Chi phí khác	28	16.861.491	180.726.451
40	14. Lợi nhuận khác	28	10.110.127.898	1.747.890.494
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.140.154.295	64.336.807.872
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	14.356.749.817	13.572.078.120
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	474.760.385	421.874.178
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		55.308.644.093	50.342.855.574
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		52.716.020.046	51.811.377.383
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.592.624.047	(1.468.521.809)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	1.785	1.847
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	1.785	1.847

ba
Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Đ
Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

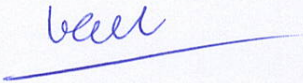
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		70.140.154.295	64.336.807.872
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		10.734.944.680	11.989.898.393
03	Các khoản dự phòng		355.842.249	1.217.967.122
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.593.531)	119.587.590
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.192.279.125)	(2.579.473.139)
06	Chi phí lãi vay	26	3.810.632.833	2.833.885.099
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		72.839.701.401	77.918.672.937
09	Tăng các khoản phải thu		(27.229.051.052)	(15.912.874.288)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		38.569.710.471	(80.837.856.546)
11	Giảm các khoản phải trả		(64.894.222.759)	(967.269.777)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(25.098.515.031)	147.139.498
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.672.985.973)	(2.526.341.424)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.443.588.486)	(15.405.686.368)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.970.350.984)	(4.933.706.244)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(31.899.302.413)	(42.517.922.212)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(16.634.857.740)	(28.877.830.299)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		30.729.448.214	15.021.000.000
27	Tiền lãi đã nhận, cổ tức được chia		3.252.198.013	2.865.563.905
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		17.346.788.487	(10.991.266.394)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	212.313.778.521	226.872.378.317
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(156.133.687.904)	(155.413.668.099)
36	Cổ tức đã trả		(26.431.825.000)	(25.618.352.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		29.748.265.617	45.840.358.018

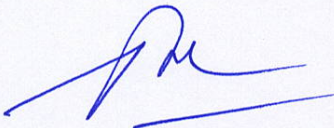
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		15.195.751.691	(7.668.830.588)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		92.511.870.590	125.589.512.610
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		3.918.143	3.708.317
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	107.711.540.424	117.924.390.339



Hồ Thị Hải Vân
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng




Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 14 vào ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.033 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.063 người).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 2 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
			%	%
(1) Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14
(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	Dược phẩm	100,00	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được ("NRV"). Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất cho thời hạn thuê 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) quý.

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất và bất động sản. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của hoạt động bất động sản chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề dược phẩm và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	14.254.967.178	22.105.459.335
Tiền gửi ngân hàng	43.254.601.430	38.406.411.255
Tiền đang chuyển	1.971.816	-
Các khoản tương đương tiền (*)	50.200.000.000	32.000.000.000
TỔNG CỘNG	107.711.540.424	92.511.870.590

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và được hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu của khách hàng	186.750.353.275	160.305.714.690
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(18.247.708.900)</u>	<u>(18.058.223.416)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>168.502.644.375</u>	<u>142.247.491.274</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Chấn Nam Phát (*)	5.044.975.462	5.044.975.462
Khác	<u>6.158.679.018</u>	<u>4.609.015.187</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.203.654.480</u>	<u>9.653.990.649</u>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	<u>(1.330.179.240)</u>	<u>(1.330.179.240)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>9.873.475.240</u>	<u>8.323.811.409</u>

(*) Đây là khoản Công ty ứng trước nhằm mục đích xây dựng mới chi nhánh Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	5.512.966.702	5.051.820.467
Phải thu tiền thuê đất của Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Tạm ứng cho nhân viên	1.486.889.338	796.258.519
Phải thu khác	424.276.566	653.761.150
Dài hạn	5.418.995.683	5.514.545.683
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Phải thu nhân viên	1.397.335.483	1.492.885.483
Phải thu khác	385.563.600	385.563.600
TỔNG CỘNG	10.931.962.385	10.566.366.150
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.021.288.560)	(4.914.307.252)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.910.673.825	5.652.058.898
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(3.373.953.077)	(3.171.421.769)
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i>	(1.647.335.483)	(1.742.885.483)

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25"), công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 16).

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	24.731.156.266	(22.951.841.217)	1.779.315.049	24.731.156.266	(22.559.824.425)	2.171.331.841
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	16.426.976.870	(16.199.129.149)	227.847.721	16.426.976.870	(15.996.597.841)	430.379.029
Khác	8.304.179.396	(6.752.712.068)	1.551.467.328	8.304.179.396	(6.563.226.584)	1.740.952.812
Dài hạn	1.647.335.483	(1.647.335.483)	-	1.742.885.483	(1.742.885.483)	-
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	(1.298.519.483)	-	1.394.069.483	(1.394.069.483)	-
Khác	348.816.000	(348.816.000)	-	348.816.000	(348.816.000)	-
TỔNG CỘNG	26.378.491.749	(24.599.176.700)	1.779.315.049	26.474.041.749	(24.302.709.908)	2.171.331.841

VND

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	234.744.399.903	(2.164.499.105)	224.274.090.382	(2.329.590.606)
Bất động sản để bán (*)	160.622.501.912	-	160.622.501.912	-
Thành phẩm	157.277.681.205	(137.712.917)	158.219.317.243	(137.712.917)
Chi phí sản xuất dở dang	6.508.905.238	-	5.951.997.620	-
Hàng hóa	887.409.155	-	10.122.690.413	-
Công cụ, dụng cụ	357.764.747	-	284.752.511	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	39.493.022.550	-
TỔNG CỘNG	560.398.662.160	(2.302.212.022)	598.968.372.631	(2.467.303.523)

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (*Thuyết minh số 16*).

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	2.467.303.523	1.836.499.886
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(165.091.501)	-
Số cuối kỳ	<u>2.302.212.022</u>	<u>1.836.499.886</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	1.821.212.870	1.738.366.511
Trả trước tiền thuê đất	1.337.364.000	-
Bảo hiểm	352.182.000	-
Công cụ, dụng cụ	118.762.870	941.843.048
Khác	12.904.000	796.523.463
Dài hạn	46.597.149.621	21.581.480.949
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và cửa hàng (*)	46.506.281.831	21.456.956.500
Công cụ, dụng cụ	90.867.790	124.524.449
TỔNG CỘNG	<u>48.418.362.491</u>	<u>23.319.847.460</u>

(*) Bao gồm trong tiền thuê cơ sở hạ tầng, cửa hàng trả trước chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 mà TW25, công ty con của Công ty, đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m² cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	257.285.650.225	187.332.173.984	26.639.032.385	4.054.560.236	475.311.416.830
Mua trong kỳ	139.424.587	1.306.047.594	2.314.440.109	-	3.759.912.290
Chuyển từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.511.206.210	2.367.858.431	-	-	4.879.064.641
Thanh lý	-	-	(1.500.007.520)	-	(1.500.007.520)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>259.936.281.022</u>	<u>191.006.080.009</u>	<u>27.453.464.974</u>	<u>4.054.560.236</u>	<u>482.450.386.241</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	109.190.516.144	165.935.119.451	22.568.753.771	3.835.601.004	301.529.990.370
Khấu hao trong kỳ	5.717.788.035	3.485.832.421	1.018.215.826	26.353.920	10.248.190.202
Thanh lý	-	-	(1.500.007.520)	-	(1.500.007.520)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>114.908.304.179</u>	<u>169.420.951.872</u>	<u>22.086.962.077</u>	<u>3.861.954.924</u>	<u>310.278.173.052</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>148.095.134.081</u>	<u>21.397.054.533</u>	<u>4.070.278.614</u>	<u>218.959.232</u>	<u>173.781.426.460</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>145.027.976.843</u>	<u>21.585.128.137</u>	<u>5.366.502.897</u>	<u>192.605.312</u>	<u>172.172.213.189</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	30.968.026.464	141.098.323.821	15.168.632.090	3.581.906.219	190.816.888.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	82.296.407.931	1.540.865.000	83.900.000	83.921.172.931
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.865.453.125	1.540.865.000	69.916.680	4.476.234.805
Khấu hao trong kỳ	549.984.612	-	13.983.320	563.967.932
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.415.437.737	1.540.865.000	83.900.000	5.040.202.737
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	79.430.954.806	-	13.983.320	79.444.938.126
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	78.880.970.194	-	-	78.880.970.194
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	-	1.540.865.000	83.900.000	1.624.765.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung (*)	10.335.121.159	7.387.736.546
Xây dựng mới chi nhánh Cần Thơ	7.220.421.084	-
Chi phí xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình	-	20.870.470.098
Khác	391.713.436	2.355.469.163
TỔNG CỘNG	<u>17.947.255.679</u>	<u>30.613.675.807</u>

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty liên kết	12.497.578.696	13.416.475.700
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.260.000.000	11.260.000.000
TỔNG CỘNG	<u>23.757.578.696</u>	<u>24.676.475.700</u>

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Dược phẩm	40,00	<u>12.497.578.696</u>	40,00	<u>13.416.475.700</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

VND
Công ty Cổ phần
Dược OPC Bắc Giang

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 12.000.000.000

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 1.416.475.700
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết 497.578.696
Cổ tức được chia trong kỳ (1.416.475.700)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 497.578.696

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 13.416.475.700

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 12.497.578.696

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (*)	272.250	2.750.000.000	247.500	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	10.500	1.140.000.000	10.500	1.140.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
TỔNG CỘNG		11.260.000.000		11.260.000.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh ("Hadiphar") đã thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018. Theo Nghị quyết trên, Hadiphar đã phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10% (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm), tương đương với 709.205 cổ phiếu được phát hành thêm. Theo đó, số lượng cổ phiếu Nhóm Công ty nắm giữ của Hadiphar tăng từ 247.500 cổ phiếu lên 272.250 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả cho người bán	25.114.239.799	84.888.632.737
<i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i>	3.755.390.296	4.811.057.989
<i>Khác</i>	21.358.849.503	80.077.574.748
Phải trả bên liên quan	1.447.016.000	2.048.957.000
<i>Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang</i>	1.447.016.000	2.048.957.000
TỔNG CỘNG	26.561.255.799	86.937.589.737

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178.082.838.961	178.082.838.961
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (ii)	26.250.000.000	26.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Khác	129.350.442	376.951.908
TỔNG CỘNG	209.462.189.403	209.709.790.869

- (i) Đây là khoản tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, công ty con của Công ty, và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng trên khu đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, TW25 và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất tại số 120 Hai Bà Trưng. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, TW25 sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho INDECO.
- (ii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

(iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV ký ngày 31 tháng 3 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5.000.000.000 VND. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát thông qua thỏa thuận ký kết số 19/2018-BBTT và hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25-AP. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
Thuế giá trị gia tăng	543.190.843	16.083.500.988	15.089.526.845	1.537.164.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.214.463.041	14.356.749.817	17.443.588.486	9.127.624.372
Thuế thu nhập cá nhân	2.032.875.927	7.694.202.743	8.111.522.411	1.615.556.259
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.913.218.235	1.665.253.464	2.247.964.771
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.614.836	88.551.117	87.694.219	2.471.734
Thuế nhập khẩu	-	64.213.661	64.213.661	-
Các loại thuế khác	429.815.482	126.098.482	555.913.964	-
TỔNG CỘNG	15.221.960.129	42.326.535.043	43.017.713.050	14.530.782.122

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	9.438.175.261	-
Chi phí phúc lợi cho nhân viên	2.108.869.100	-
Chi phí nhượng quyền	1.071.439.640	840.184.441
Chi phí hoa hồng bán hàng	965.651.918	-
Chi phí lãi vay	376.312.638	238.665.778
Chi phí khác	2.225.172.680	1.233.884.390
TỔNG CỘNG	16.185.621.237	2.312.734.609

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ tức	2.461.122.749	27.223.555.449
Kinh phí công đoàn	674.135.948	364.009.620
Phải trả khác	799.645.208	2.652.331.322
TỔNG CỘNG	3.934.903.905	30.239.896.391

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Lãi chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	105.856.350.728	212.313.778.521	156.133.687.904	5.259.468	162.031.181.877

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Nguyên tệ VND USD	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
HĐSTVN523-13	69.914.120.944	69.914.120.944	- Từ ngày 18 tháng 7 năm 2019 đến ngày 23 tháng 12 năm 2019	5,2% - 6,3%	Hàng tồn kho và phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
0039/1938/N-CTD	66.550.112.563	66.550.112.563	- Từ ngày 3 tháng 7 năm 2019 đến ngày 27 tháng 9 năm 2019	5,7% - 5,8%	Hàng tồn kho
	1.536.422.090	- 65.743,35	Ngày 9 tháng 8 năm 2019	3,3%	Hàng tồn kho
0080/1838/N-CTD	6.649.500.000	6.649.500.000	- Ngày 5 tháng 7 năm 2019	6,7%	Đây là khoản vay tín chấp của TW25, công ty con của Công ty
0020/1838/C-KD/01	6.122.707.696	6.122.707.696	- Từ ngày 16 tháng 7 năm 2019 đến ngày 7 tháng 9 năm 2019	6,7% - 6,9%	Đây là khoản vay của Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương, công ty con của Công ty, được Công ty bảo lãnh
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam					
SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804	11.258.318.584	11.258.318.584	- Từ ngày 13 tháng 9 năm 2019 đến ngày 27 tháng 9 năm 2019	5,8%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	162.031.181.877	160.494.759.787	65.743,35		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	23.805.186.410	19.445.198.962
Trích lập quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 23.1</i>)	815.783.599	505.378.449
Sử dụng quỹ	<u>(4.970.350.984)</u>	<u>(4.933.490.119)</u>
Số cuối kỳ	<u>19.650.619.025</u>	<u>15.017.087.292</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.12*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	253.116.960.000	10.392.780.783	180.129.188.572	60.182.086.833	67.150.796.212	570.971.812.400
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	51.811.377.383	(1.468.521.809)	50.342.855.574
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.669.392.300)	(1.669.392.300)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	252.689.225	(146.913.516)	(105.775.709)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(293.827.030)	(211.551.419)	(505.378.449)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>253.116.960.000</u>	<u>10.392.780.783</u>	<u>180.381.877.797</u>	<u>111.552.723.670</u>	<u>63.695.554.975</u>	<u>619.139.897.225</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	265.772.800.000	16.680.700.783	194.356.152.797	81.425.296.200	67.781.159.087	626.016.108.867
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	52.716.020.046	2.592.624.047	55.308.644.093
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.669.392.300)	(1.669.392.300)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.269.776.652	(2.269.776.652)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(474.296.585)	(341.487.014)	(815.783.599)
Khác	-	-	-	(1.674.777.887)	1.674.777.887	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>196.625.929.449</u>	<u>129.722.465.122</u>	<u>70.037.681.707</u>	<u>678.839.577.061</u>

(*) Vốn cổ phần của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được góp đầy đủ và phê duyệt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 308/QĐ-SGDHCM ngày 13 tháng 8 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ cần thiết để nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.577.280	26.577.280

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

23.3 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Cổ tức đã trả trong kỳ	<u>26.431.825.000</u>	<u>25.618.352.200</u>

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	52.716.020.046	51.811.377.383
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(5.271.602.005)</u>	<u>(5.073.186.686)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	47.444.418.041	46.738.190.697
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	26.577.280	25.311.696
Lãi trên cổ phiếu		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	1.785	1.847
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	1.785	1.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 336/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	489.077.723.185	515.254.678.355
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	480.845.838.299	495.291.783.671
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	7.425.412.888	19.822.406.684
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	806.471.998	140.488.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(476.098.551)	(1.493.759.941)
Doanh thu thuần	<u>488.601.624.634</u>	<u>513.760.918.414</u>

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi	1.406.651.266	1.825.711.914
Cổ tức được chia	419.978.000	275.895.720
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	140.497.945	304.649.621
Chiết khấu thanh toán	9.093.047	-
TỔNG CỘNG	<u>1.976.220.258</u>	<u>2.406.257.255</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	256.212.954.860	250.738.062.309
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	7.009.282.492	18.360.823.766
Giá vốn hàng khuyến mãi	6.274.559.631	8.199.999.573
Giá vốn dịch vụ	327.272.727	136.363.636
TỔNG CỘNG	<u>269.824.069.710</u>	<u>277.435.249.284</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	3.810.632.833	2.833.885.099
Chiết khấu thanh toán	2.953.634.985	3.459.907.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	421.363.189	226.220.927
TỔNG CỘNG	<u>7.185.631.007</u>	<u>6.520.013.070</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng	113.182.727.403	124.543.207.290
Chi phí nhân viên	75.921.063.470	81.572.650.704
Chi phí quảng cáo và marketing	15.708.708.303	22.501.622.606
Khác	21.552.955.630	20.468.933.980
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.852.969.071	45.536.654.152
Chi phí nhân viên	25.850.574.594	27.644.035.404
Chi phí khác	15.002.394.477	17.892.618.748
TỔNG CỘNG	<u>154.035.696.474</u>	<u>170.079.861.442</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Thu nhập khác	10.126.989.389	1.928.616.945
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	9.843.978.116	-
Khác	283.011.273	1.928.616.945
Chi phí khác	(16.861.491)	(180.726.451)
Khác	(16.861.491)	(180.726.451)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	10.110.127.898	1.747.890.494

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu	202.862.127.198	178.868.463.980
Chi phí nhân viên	128.146.495.627	134.491.413.109
Chi phí khấu hao	10.734.944.680	11.989.898.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.902.731.198	23.881.311.544
Chi phí khác	17.974.009.690	27.386.769.169
TỔNG CỘNG	395.620.308.393	376.617.856.195

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.311.369.529	13.551.678.120
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	45.380.288	20.400.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	474.760.385	421.874.178
TỔNG CỘNG	14.831.510.202	13.993.952.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.140.154.295	64.336.807.872
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	14.028.030.859	12.867.361.575
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	941.610.394	1.252.742.968
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(83.995.600)	(55.179.144)
Phần lãi trong công ty liên kết	(99.515.739)	(91.373.101)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	45.380.288	20.400.000
Chi phí thuế TNDN	14.831.510.202	13.993.952.298

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	959.651.367	914.757.975	44.893.392	(6.181.225)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	329.467.096	348.577.096	(19.110.000)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	250.734.045	250.734.045	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	120.836.098	595.887.774	(475.051.676)	(415.779.906)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	25.492.101	(25.492.101)	86.953
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>1.660.688.606</u>	<u>2.135.448.991</u>	<u>(474.760.385)</u>	<u>(421.874.178)</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			<u>(474.760.385)</u>	<u>(421.874.178)</u>

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu Lợi nhuận được chia	24.067.575.000 1.416.475.700	31.611.922.500 763.956.271

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	<u>1.447.016.000</u>	<u>2.048.957.000</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>9.851.068.861</u>	<u>9.101.624.749</u>

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trong vòng 1 năm	4.300.243.862	3.033.686.061
Từ 2 năm đến 5 năm	1.908.481.919	2.980.611.838
Trên 5 năm	4.495.392.000	4.599.936.000
TỔNG CỘNG	<u>10.704.117.781</u>	<u>10.614.233.899</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Chi tiết được trình bày như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của phân loại lại	Số liệu sau phân loại lại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018			
Tiền	92.511.870.590	(32.000.000.000)	60.511.870.590
Các khoản tương đương tiền	-	32.000.000.000	32.000.000.000
Hàng tồn kho	438.345.870.719	160.622.501.912	598.968.372.631
Bất động sản đầu tư	160.622.501.912	(160.622.501.912)	-

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	21.559	568.171

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



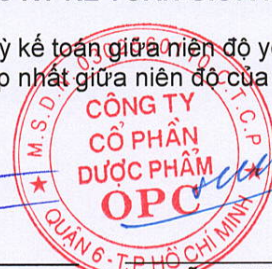


Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2019



About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2019 Ernst & Young Vietnam Limited
All Rights Reserved.

ey.com